CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Sữa Việt Nam

Ngày 30/06/2025	58,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.5%	**-0.9%**	**-6.0%**

DT thuần
Q2/25
16,725
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3,790| 29.3%
YoY: ▲ 69.0| 0.4%

LN thuần
Q2/25
3,119
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,168| 59.8%
YoY: ▼207| -6.2%

LN sau thuế
Q2/25
2,489
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 902| 56.8%
YoY: ▼207| -7.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
19.0%
YoY: +/-▲ 3.4%

ROE (TTM)
Q2/25
23.2%
YoY: +/-▼ 0.7%

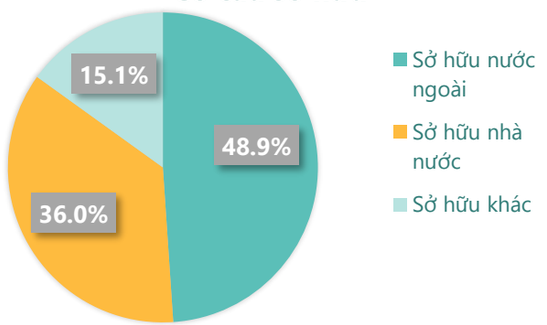
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	50,222 - 70,384
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	121,217
Số lượng CPLH (CP)	2,089,955,445
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,144,005
Sở hữu nước ngoài	48.9%
Beta	0.86
EPS	4,101
P/E	14.1

DT thuần
6T 2025
29,659
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,109| -3.6%

LN thuần
6T 2025
5,069
tỷ VNĐ
YoY: ▼972| -16.1%

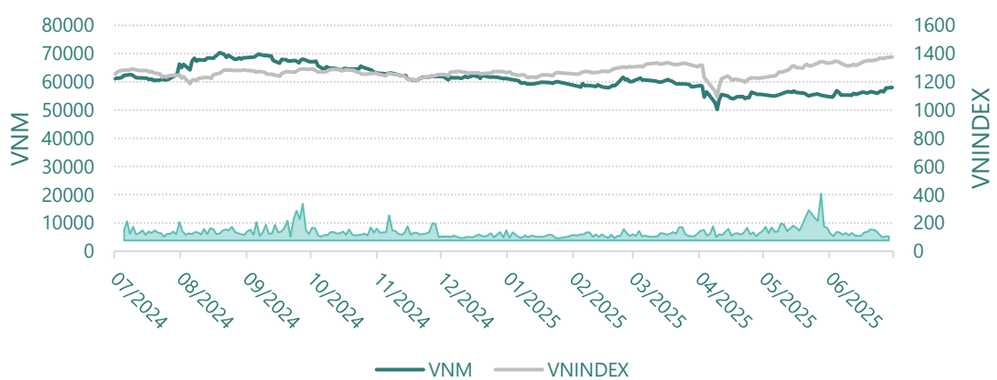
LN sau thuế
6T 2025
4,076
tỷ VNĐ
YoY: ▼827| -16.9%

Cơ cấu sở hữu

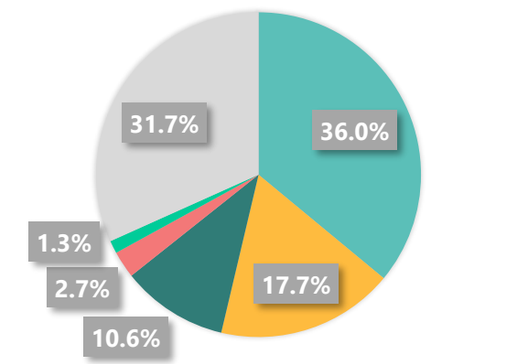


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



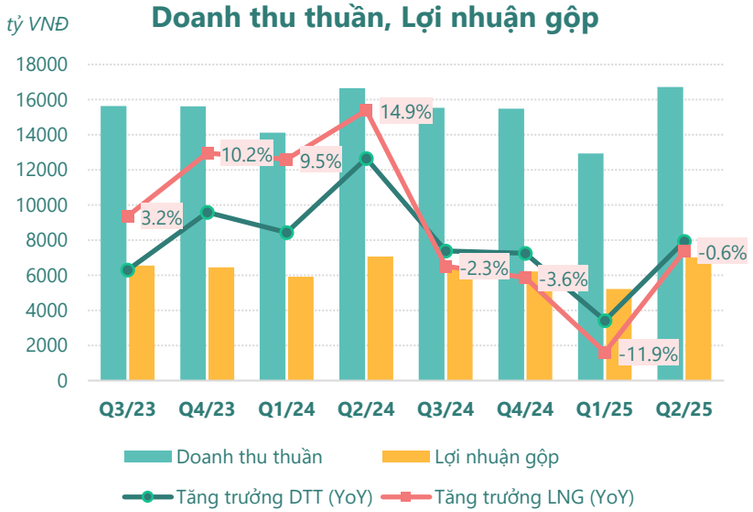
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

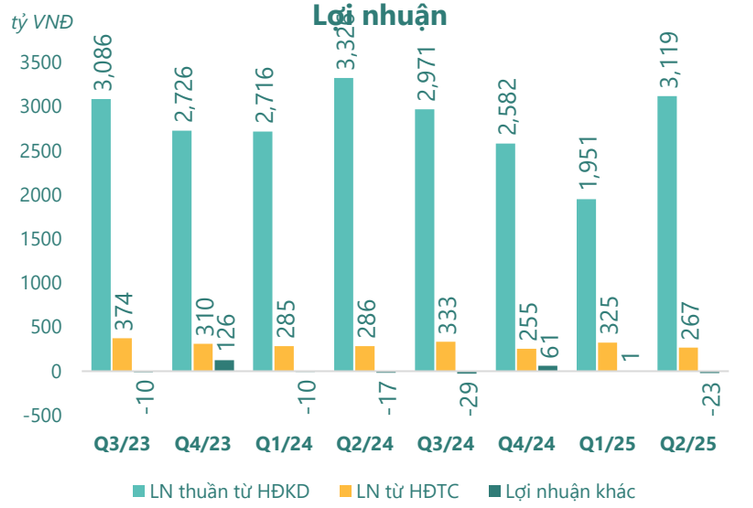
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



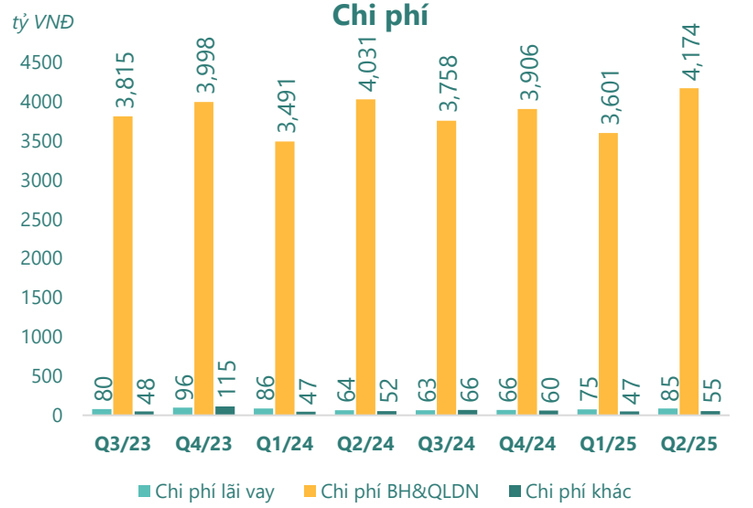
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



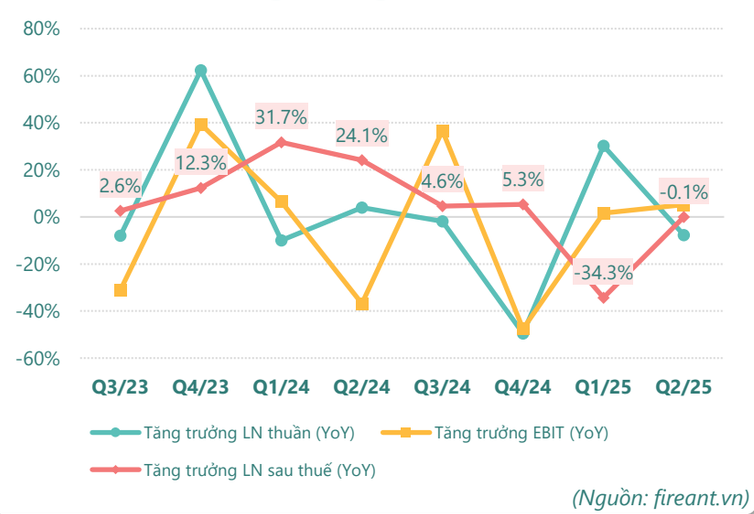
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



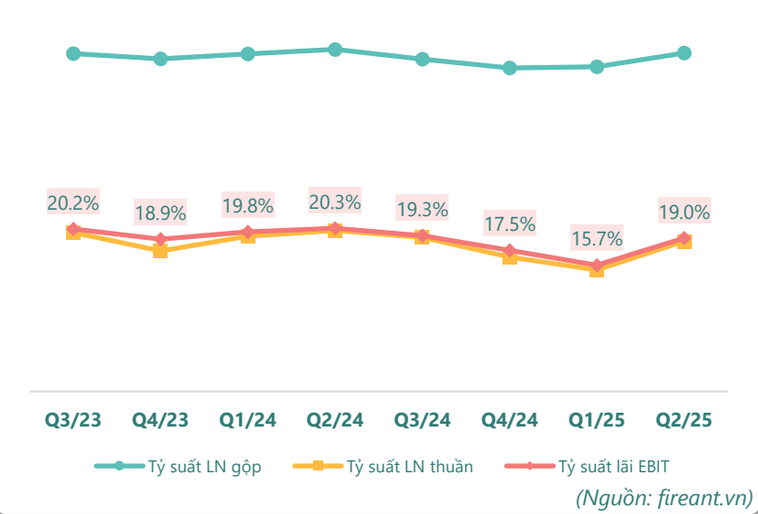
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



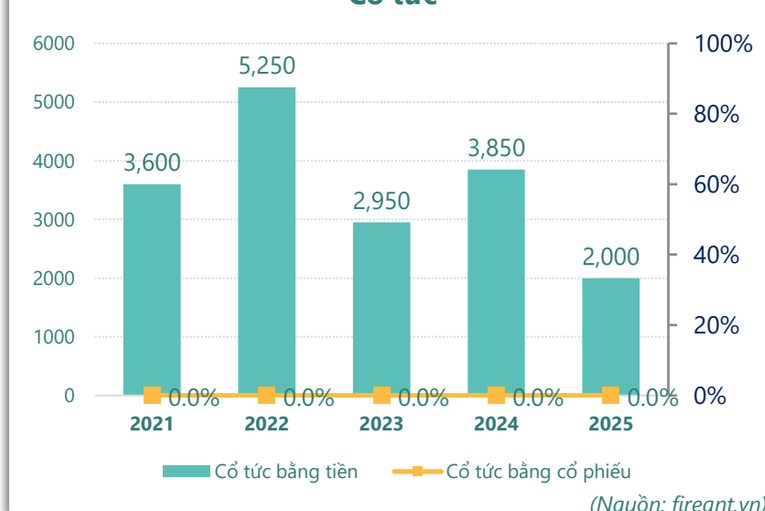
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

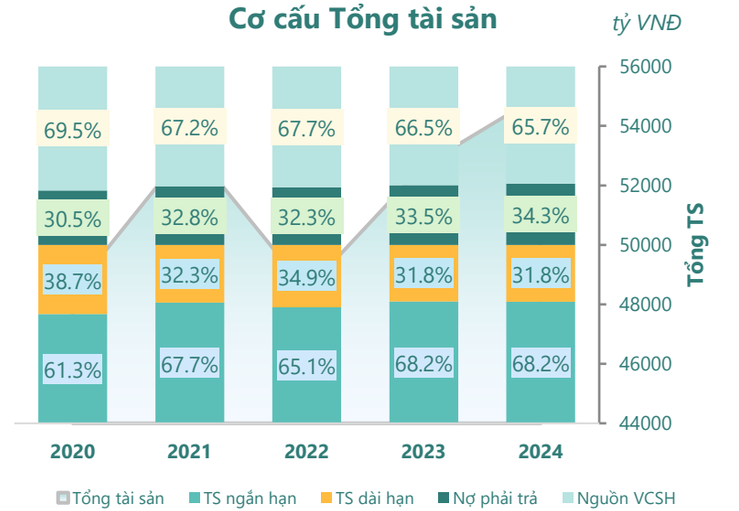
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

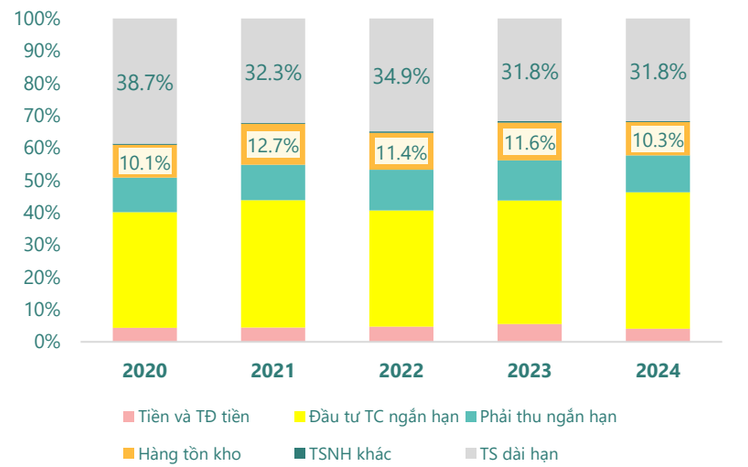
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



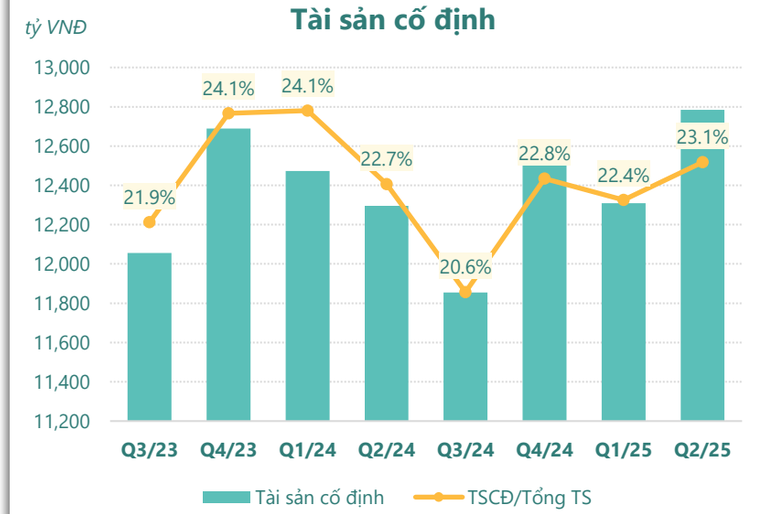
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



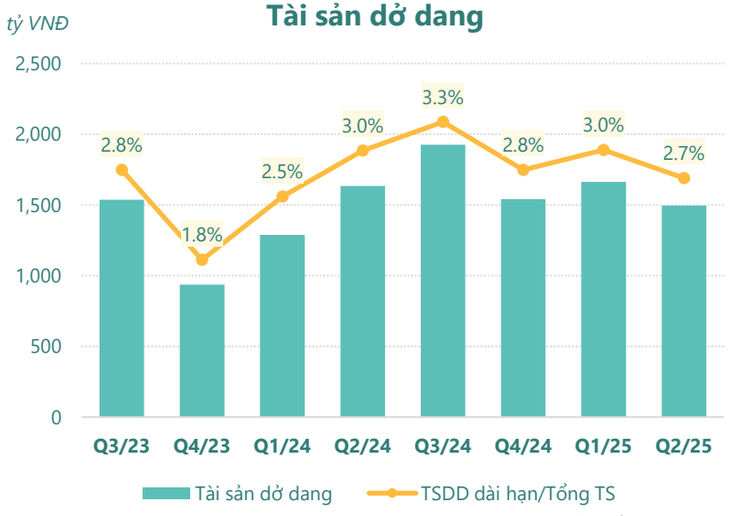
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



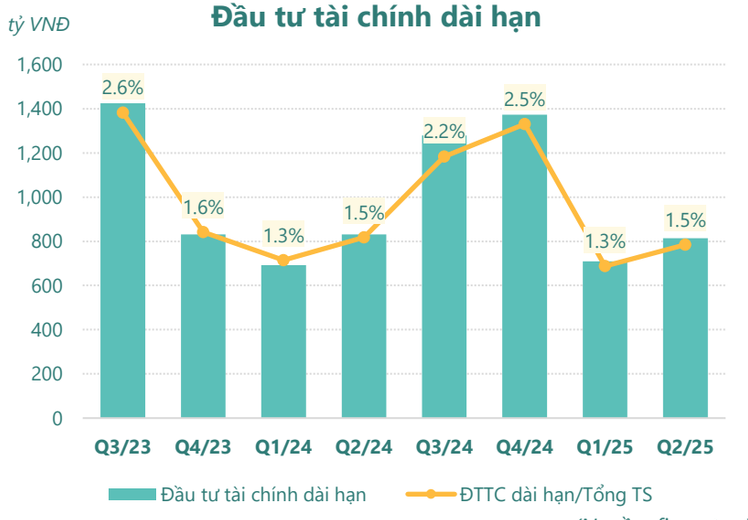
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



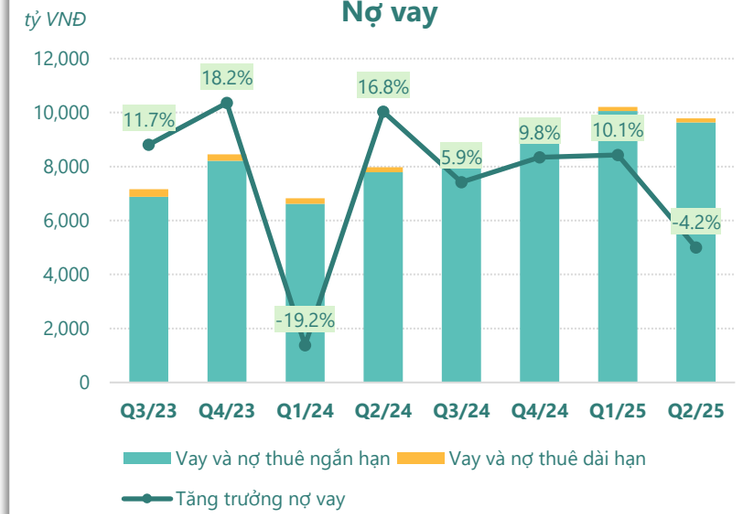
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

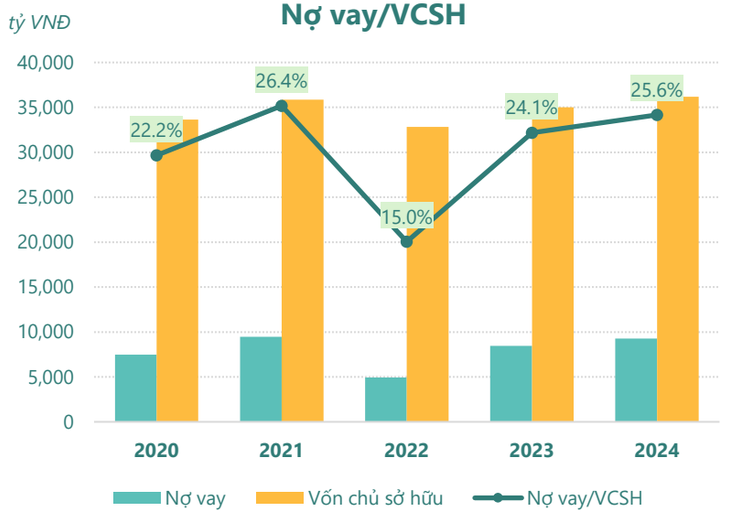
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



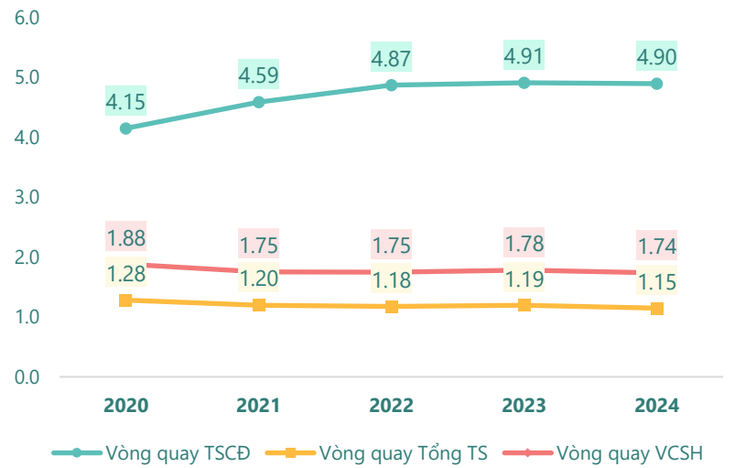
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



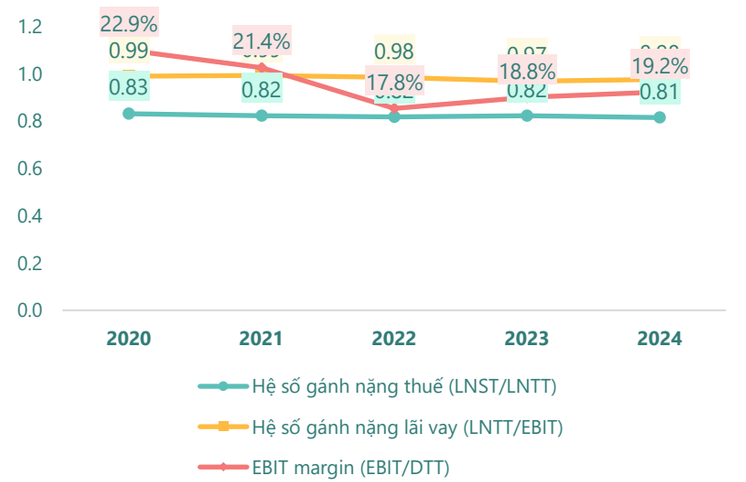
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



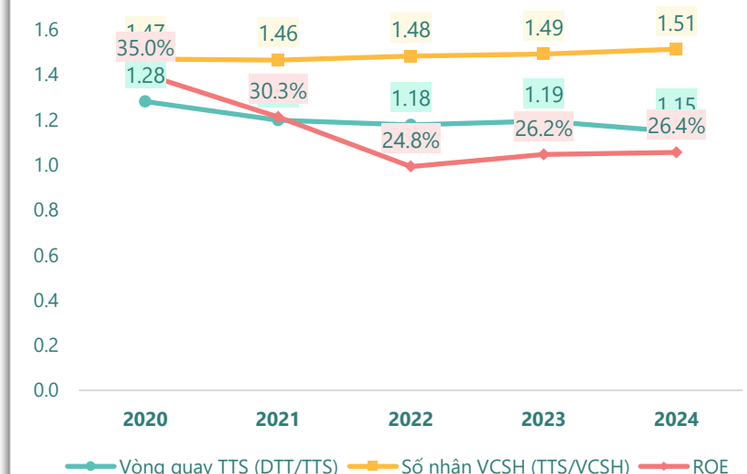
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



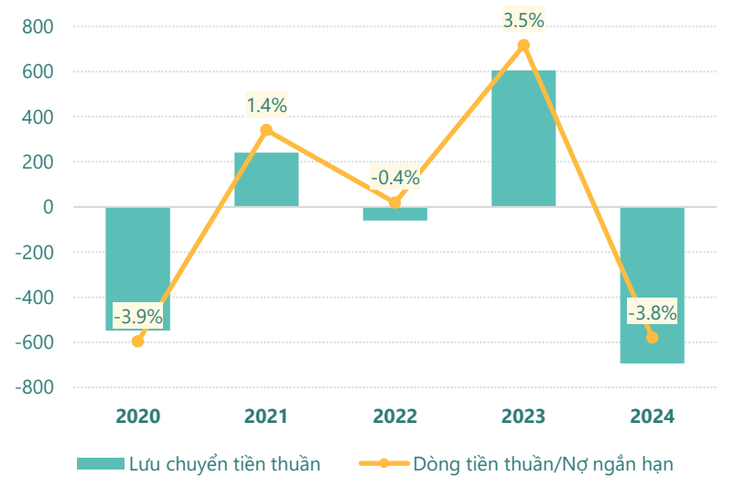
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**16,725**	**16,656**	**0.4%**	**29,659**	**30,768**	**-3.6%**
Giá vốn hàng bán	9,703	9,588	1.2%	17,427	17,789	-2.0%
Lợi nhuận gộp	7,022	7,068	-0.7%	12,232	12,979	-5.8%
Doanh thu HĐTC	376	373	0.9%	743	761	-2.4%
Chi phí TC	110	87.7	24.9%	151	190	-20.4%
Chi phí lãi vay	85.2	64.3	32.5%	160	151	6.4%
LN trong công ty LKLD	**3.76**	**3.34**	**12.6%**	**19.9**	**13.7**	**46.0%**
Chi phí bán hàng	3,711	3,575	3.8%	6,881	6,670	3.2%
Chi phí QLDN	**462**	**456**	**1.4%**	**893**	**852**	**4.9%**
LN thuần từ HĐKD	3,119	3,326	-6.2%	5,069	6,041	-16.1%
Lợi nhuận khác	**-22.5**	**-17.1**	**-31.6%**	**-21.8**	**-26.8**	**18.8%**
LN trước thuế	3,096	3,309	-6.4%	5,047	6,014	-16.1%
Lợi nhuận sau thuế	**2,489**	**2,696**	**-7.7%**	**4,076**	**4,903**	**-16.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2,475**	**2,670**	**-7.3%**	**4,043**	**4,865**	**-16.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	908	3,318	4,164	1,296	-125	3,897
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.4	-3,184	-3,219	2,691	542	686
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,008	-732	482	-4,384	-106	-4,631
Tiền đầu kỳ	2,912	1,788	1,199	2,616	2,226	2,538
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,127**	**-598**	**1,428**	**-397**	**312**	**-47.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	3.70	8.15	-9.84	6.33	0.56	7.80
Tiền cuối kỳ	1,788	1,199	2,616	2,226	2,538	2,498

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**55,283**	**55,049**	**0.4%**
Tài sản ngắn hạn	38,255	37,554	1.9%
Tiền và tương đương tiền	2,498	2,226	12.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22,249	23,260	-4.3%
Phải thu ngắn hạn	6,147	6,234	-1.4%
Hàng tồn kho	7,048	5,687	23.9%
Tài sản ngắn hạn khác	312	147	112%
Tài sản dài hạn	**17,028**	**17,495**	**-2.7%**
Phải thu dài hạn	20.5	17.6	16.7%
Tài sản cố định	12,785	12,551	1.9%
Bất động sản đầu tư	52.6	53.6	-1.8%
Tài sản dở dang	1,495	1,540	-2.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	813	1,373	-40.8%
Tài sản dài hạn khác	**908**	**885**	**2.6%**
Lợi thế thương mại	954	1,076	-11.4%
Nợ phải trả	19,596	18,875	3.8%
Nợ ngắn hạn	**19,191**	**18,460**	**4.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,637	9,115	5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,334	3,874	11.9%
Nợ dài hạn	405	415	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	152	158	-3.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35,687**	**36,174**	**-1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**35,687**	**36,174**	**-1.3%**
Vốn điều lệ	20,900	20,900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)